

1	Ciel trời	phả
1a	Clair, ciel clair trời trong	phả xở
1b	Sombre, ciel sombre trời dâm, tối	phả bốt, mứt
2	Soleil mặt trời	Bá ng hên
2a	Briller, le soleil brille trời nắng	phả đét
2b	Rayon de soleil tia nắng	Xảnb đét
2c	Voilé, soleil voilé trời mù	phả mứt mọt
2d	Eclipse de soleil nhật thực	Bá ng hên cốp ki bươn lắp cướm cướm
2.1	Ombre bóng mát	hôm
2.1a	Ombre de maison bóng nhà	ngau hưởn
2.1b	Ombre d'arbre bóng cây	hôm mây
3	Lune mặt trăng	Đạc bươn
3.1	Briller, la lune brille Sáng, trăng sáng	Huống, bươn huống
3.2	Eclipse de lune nguyệt thực	cốp ki bươn.
4	Etoile cái sao	mạc đáo
4.1	Etoiles filantes cái sao băng	mả đáo chuông
5	Se lever (le soleil - -) mọc (mặt trời)	Bá ng hên hên
6	Se coucher (le soleil - -) lặn (mặt trời)	Bá ng hên tọc
7	Nuage mây	phả (phũa)

8	Pluie mưa	phôn
8a	Pluie forte mưa to	phôn tộp
8b	Crachin mưa phùn	phôn nhui
8c	Ruisseler sur le sol chảy như guôi	Lấy khủ hươi.
8d	Fuite du toit mái giọt	Xai giọt ca Xai ca
8e	Goutte giọt	mít nặm
8f	Goutter nhỏ giọt	tộc mít
8.1	Brouillard (rương) mù	Nặm mọc
8.2	Grêle mưa đá	phôn tộc mã hếp
8.3	Neige tuyết	
8.4	Rosée Sương	mọc
8.5	Gelée blanche Sương muối	mọc ca nênh
9	Vent gió	Lôm
9.1	Typhon bão	Phả bả
9.2	Souffler, le vent souffle thổi	Paủ
9.3	Vent très fort gió mạnh	Lôm hanh
9.4	Brise, vent léger gió nhẹ	Lôm nôi
9.5	Coup de vent ngọn gió	Pải lôm
9.6	Tourbillon gió lốc	lôm quất quỳu hăng cạy
9.7	Emporté par le vent gió cuốn đi	Lôm lẩn nỉ

10	Tonnerre râm	Bốt
10.1	Tonner, il tonne trời râm	phá bốt
11	Eclair chớp	phá mưa
11.1	Eclair, il fait des éclairs trời chớp	
11.2	Foudre, la foudre tombe rét đánh	
11.3	Foudre frappe un arbre (la -) rét đánh cây	
12	Arc-en-ciel mông, cầu vồng	Ngũc hung

DIRECTIONS

13	Est (orient) đông	
14	Ouest tây	
15	Nord bắc	
16	Sud nam	
16.1	Amont, en amont trên nguồn	
16.2	Remonter en amont lên nguồn	
16.3	Aval, en aval hạ lưu, dưới biển	
16.4	Descendre en aval xuống biển	
16.5	Haut, le haut cao, trên cao	
16.6	Bas, le bas thấp, dưới thấp	

ELEMENTS NATURELS

17	Terre đất	Đĩn
----	--------------	-----

17.1	<i>Terres*, sortes</i> ---	
18	Plaine đồng bằng	mường piêng
19	Montagne núi	Pu
19.1	<i>Sommet de montagne</i> đỉnh núi	chóm pu
19.2	<i>Pied de la montagne</i> chân núi	bin pu
19.3	<i>Pente</i> đốc	
19.4	<i>Col, défilé</i> đèo	Kém
19.5	<i>Falaise</i> đốc đứng, bờ hảm	
19.6	<i>Abrupt, à pic</i> đốc đứng	
19.7	<i>Vallée</i> thung lũng	
19.8	<i>Chaîne de montagne</i> dãy núi	
20	Caverne, grotte hang, động	thăm.
20.1	<i>Abri sous roche</i> hốc đá	
20.2	<i>Galerie, grotte profonde</i> hang râu	
20.3	<i>Rivière souterraine</i> ruồi ngầm	
21	Chemin đường	đang
21.1	<i>Chemin large</i> đường rộng	đang quāng
21.2	<i>Piste</i> đường mòn	
21.3	<i>Raccourci</i> đường tắt	
21.3a	<i>Prendre un raccourci</i> đi đường tắt	

21.4	<i>Croisement</i> ngã tư	
21.5	<i>Endroit, lieu</i> nơi, chỗ	
22	<i>Eau</i> nước	nấm ²
22.1	<i>Source</i> mạch nước	nấm ¹ bờ
22.2	<i>Couler, l'eau coule</i> nước chảy	nấm lấy
22.3	<i>Limoneux, eau limoneuse</i> nước (đóng) bùn	nấm ¹ bông
22.4	<i>Trouble, eau trouble</i> (nước) đục	nấm ¹ khuôn
22.5	<i>Clair, eau claire, limpide</i> (nước) trong	nấm ¹ xò
22.6	<i>Inonder, recouvrir</i> (nước) ngập	nấm ¹ thườn
22.7	<i>Inondation, recouvert</i> ngập lụt	!
22.8	<i>Monter, le niveau m.</i> dâng lên	
22.9	<i>Baisser, le niveau b.</i> hạ , rút (xuống)	
23	<i>Ruisseau</i> Sruôi	Heu ¹
24	<i>Rivière, fleuve</i> rông ngòi	
24.1	<i>Lit du fleuve</i> lòng sông	
24.2	<i>Cascade</i> thác	
24.3	<i>Plan d'eau</i> mặt nước	
24.4	<i>Tourbillon</i> xoáy nước	
24.5	<i>Rives</i> bờ	phấn ¹
24.6	<i>Berge opposée</i> bờ bên kia	